**Unit 1: Present continuous (I am doing)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | Dịch nghĩa | **Câu mẫu** |
| tie (v) | / taɪ / | Cột, buộc | He’s tying a shoelace |
| shoelace (n) | / ˈʃuˌleɪs/ | Dây giày |
| road (n) | / roʊd/ | Đường (giao thông) | They’re crossing the road |
| cross (v) | / krɔs/ | Đi qua |
| scratch (v) | / skræʧ/ | Gãi, cào | He is scratching his head |
| hide (v) | / haɪd/ | ẩn, trốn | She is hiding behind a tree |
| wave (v) | / weɪv/ | Sóng, vẫy | They’re waving to somebody |
| soon (adv) | / sun/ | Sớm | We need to leave soon |
| sell (v) | / sɛl/ | Bán | They’re trying to sell it |
| lie (v) | / laɪ/ | Nói dối | They’re lying |
| wet (adj) | / wɛt/ | Ướt | We’re going to get wet |
| happen (v) | / ˈhæpən/ | Xảy ra | What’s happening? |
| matter (n) | / ˈmætər/ | Vấn đề, chuyện | What’s the matter? |
| for ages | / fɔr [ˈeɪʤəz](https://tophonetics.com/vi/) / | * Dành cho lứa tuổi * Lâu rồi | I haven’t seen you for ages |
| these days | / ðiz deɪz / | Những ngày này | What are you doing these days? |
| recently (adv) | / [ˈrisəntli](https://tophonetics.com/vi/) / | Gần đây | He started evening classes recently |
| argument (n) | / ˈɑrɡjəmənt / | Lý lẽ, cãi nhau | Paul and Sarah have had an argument |
| already (adv) | / [ɔlˈrɛdi](https://tophonetics.com/vi/) / | Đã … rồi | The situation is already very bad and now It’s getting worse |
| worse (adj) | / wɜrs/ | Tệ hơn |
| situation (n) | / sɪʧuˈeɪʃən**/** | Tình huống |